



TÀI LIỆU MINH HỌA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM SẢN PHẨM YÊU THƯƠNG TRỌN VỆN

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Aviva Việt Nam

Trụ sở chính: Tầng 13, tòa nhà Mipecc Tower, 229 Tây Sơn, Q. Đống Đa, Hà Nội; Chi nhánh: Tầng 8, tòa nhà Mapletree, 1060 Nguyễn Văn Linh, Q7, TP.HCM

Điện thoại: (024) 3 771 5577 Fax: (024) 3 724 6446

Chăm sóc khách hàng: (024) 3 724 6699

www.aviva.com.vn; Wecare@aviva.com.vn

Chi nhánh: CN Dummy - Vietinbank

Ngày minh họa: 22/11/2018

Yêu Thương Trọn Vẹn là sản phẩm bảo hiểm nhân thọ liên kết chung trọn đời của Aviva giúp Quý khách được bảo vệ tài chính dài hạn trước các rủi ro không mong đợi xảy ra trong cuộc sống mà vẫn thực hiện được kế hoạch tiết kiệm, đầu tư và tích lũy tài sản an toàn và hiệu quả. Ngoài ra, với những đặc tính linh hoạt của Yêu Thương Trọn Vẹn, Quý khách có thể chủ động lập và điều chỉnh kế hoạch tài chính phù hợp với nhu cầu và điều kiện của Quý khách trong từng thời kỳ.

A. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM

QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

- Quyền lợi đáo hạn: Quý khách được nhận toàn bộ Giá trị tài khoản hợp đồng (GTTKHD) khi Người được bảo hiểm sống đến hết ngày đáo hạn Hợp đồng.
- Quyền lợi duy trì Hợp đồng: Nếu trong thời gian xem xét, phí bảo hiểm định kỳ được đóng đầy đủ đúng hạn và không phát sinh giao dịch rút tiền từ Giá trị tài khoản cơ bản; khi hợp đồng đang có hiệu lực, các khoản Quyền lợi duy trì hợp đồng theo bảng dưới đây sẽ được cộng vào Giá trị tài khoản đóng thêm tại Ngày kỷ niệm hợp đồng tương ứng:
 - Đối với Hợp đồng có thời hạn đóng phí bằng 5 năm hoặc 10 năm:

Ngày kỷ niệm hợp đồng	10	15 và 20	mỗi 5 năm sau đó
Quyền lợi duy trì hợp đồng (% trên Phí bảo hiểm định kỳ quy năm)	50%	75%	50%

- Đối với Hợp đồng có thời hạn đóng phí tới hết tuổi 75 của Người được bảo hiểm:

Ngày kỷ niệm hợp đồng	5	10	13	mỗi 3 năm sau đó
Quyền lợi duy trì hợp đồng (% trên Phí bảo hiểm định kỳ quy năm)	30%	150%	60%	60%

3. Quyền lợi bảo hiểm tử vong: Quý khách có quyền lựa chọn một trong hai quyền lợi bảo hiểm tử vong như sau:

- Quyền lợi cơ bản: Giá trị lớn hơn giữa Số tiền bảo hiểm và Giá trị tài khoản cơ bản; cộng với Giá trị tài khoản đóng thêm sẽ được trả.

- Quyền lợi nâng cao: Số tiền bảo hiểm cộng với Giá trị tài khoản cơ bản; cộng với Giá trị tài khoản đóng thêm sẽ được trả.

Nếu Quyền lợi bảo hiểm tử vong là Quyền lợi nâng cao, quyền lợi bảo hiểm tử vong sẽ tự động chuyển thành Quyền lợi cơ bản kể từ ngày Người được bảo hiểm đạt 66 tuổi.

Kể từ ngày Người được bảo hiểm đạt 76 tuổi, Giá trị tài khoản hợp đồng được tiếp tục tích lũy cho tới khi hợp đồng đáo hạn (Người được bảo hiểm đạt 100 tuổi). Nếu Người được bảo hiểm tử vong kể từ tuổi 76, toàn bộ Giá trị tài khoản hợp đồng tại thời điểm tử vong sẽ được trả.

4. Quyền lợi bảo hiểm tử vong do tai nạn:

- Quyền lợi bảo hiểm tử vong do tai nạn thông thường: Nếu Người được bảo hiểm tử vong do tai nạn thông thường (tai nạn xảy ra trước 66 tuổi), ngoài quyền lợi bảo hiểm tử vong nêu tại điểm 3, 100% Số tiền bảo hiểm sẽ được trả thêm. Quyền lợi này tính trên tất cả Hợp đồng bảo hiểm của một Người được bảo hiểm không vượt quá 5.000.000.000 (năm tỷ) đồng.

- Quyền lợi bảo hiểm tử vong do tai nạn giao thông công cộng: Nếu Người được bảo hiểm tử vong do tai nạn giao thông công cộng (tai nạn xảy ra trước 66 tuổi), ngoài quyền lợi bảo hiểm tử vong nêu tại điểm 3, 200% Số tiền bảo hiểm sẽ được trả thêm. Quyền lợi này tính trên tất cả Hợp đồng bảo hiểm của một Người được bảo hiểm không vượt quá 10.000.000.000 (mười tỷ) đồng.

5. Quyền lợi bảo hiểm thương tật toàn bộ vĩnh viễn (TTTBVV): Nếu Người được bảo hiểm bị TTTBVV trước 66 tuổi hoặc bị TTTBVV do tai nạn (tai nạn xảy ra trước 66 tuổi), Quyền lợi bảo hiểm TTTBVV bằng quyền lợi bảo hiểm tử vong sẽ được trả.

6. Quyền lợi bảo hiểm bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối (BHNGĐC): nếu Người được bảo hiểm được chẩn đoán mắc bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối trước 76 tuổi, Quyền lợi bảo hiểm BHNGĐC bằng Quyền lợi bảo hiểm tử vong sẽ được trả nhưng không quá 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

Nếu Người được bảo hiểm dưới 4 tuổi, vui lòng xem giới hạn quyền lợi bảo hiểm tại phần C. Quyền lợi bảo hiểm của Hợp đồng.

CÁC ĐẶC TRƯNG SẢN PHẨM KHÁC

1. Kế hoạch tài chính linh hoạt và chủ động: Quý khách có thể:

- Lựa chọn/Thay đổi lựa chọn Quyền lợi tử vong
- Lựa chọn/Thay đổi Số tiền bảo hiểm
- Đóng thêm phí bảo hiểm để gia tăng đầu tư
- Rút tiền từ Giá trị tài khoản hợp đồng
- Tạm ngừng đóng phí

2. Gia tăng bảo vệ thông qua các sản phẩm hỗ trợ

Quý khách có thể chủ động lựa chọn cho bản thân và gia đình một giải pháp tài chính, bảo hiểm toàn diện bằng việc tham gia thêm các Sản phẩm hỗ trợ như:

- Miễn đóng phí bảo hiểm
- Bảo hiểm bệnh hiểm nghèo dành cho trẻ em
- Miễn đóng phí bảo hiểm do bệnh hiểm nghèo
- Bảo hiểm tử vong và thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn
- Bảo hiểm tử kỳ
- Bảo hiểm bệnh hiểm nghèo mở rộng 2015
- Hỗ trợ chi phí nằm viện
- Hỗ trợ chi phí phẫu thuật

CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA SẢN PHẨM

Phần còn lại của phí bảo hiểm sau khi khấu trừ Phí ban đầu sẽ được đưa vào Quỹ liên kết chung để đầu tư và hình thành Giá trị tài khoản hợp đồng. Giá trị tài khoản hợp đồng sẽ được gia tăng theo Lãi suất tích lũy do có lãi từ kết quả đầu tư của Quỹ liên kết chung. Phí bảo hiểm rủi ro và Phí quản lý hợp đồng sẽ được khấu trừ từ Giá trị tài khoản hợp đồng hàng tháng. Quý khách có thể rút tiền từ Giá trị tài khoản đóng thêm bất kỳ lúc nào, và rút tiền từ Giá trị tài khoản cơ bản từ sau Năm hợp đồng thứ 3 (ba) trở đi.

Lãi suất tích lũy sẽ không thấp hơn Lãi suất cam kết tối thiểu tại bất kỳ thời điểm nào khi Hợp đồng đang có hiệu lực. Lãi suất cam kết tối thiểu của Hợp đồng như sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6	7	Từ năm thứ 8 trở đi
Lãi suất cam kết tối thiểu (/năm)	4,5%	4,0%	4,0%	3,5%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%

CÁC LOẠI PHÍ

1. Phí ban đầu: là khoản phí được khấu trừ từ Phí bảo hiểm định kỳ thu được tại mỗi lần đóng phí trước khi phân bổ vào Giá trị tài khoản hợp đồng. Aviva không khấu trừ Phí ban đầu khi phân bổ Phí đóng thêm. Phí ban đầu áp dụng cho Phí bảo hiểm định kỳ theo tỷ lệ dưới đây:

Năm phân bổ	1	2	3	4	5	6 đến 10	Từ 11 trở đi
Tính trên Phí bảo hiểm định kỳ	65%	35%	25%	15%	15%	5%	0%

2. Phí bảo hiểm rủi ro: là khoản phí được khấu trừ hàng tháng để đảm bảo chi trả các quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo Hợp đồng (không bao gồm các Sản phẩm hỗ trợ (nếu có)), được khấu trừ vào ngày phát hành Hợp đồng và Ngày kỷ niệm hàng tháng trong Thời hạn bảo hiểm. Tỷ lệ phí bảo hiểm rủi ro chuẩn có thể được thay đổi sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.

3. Phí quản lý hợp đồng: là khoản phí để duy trì và cung cấp thông tin liên quan đến Hợp đồng cho Bên mua bảo hiểm và được khấu trừ từ Giá trị tài khoản hợp đồng vào ngày phát hành Hợp đồng và Ngày kỷ niệm hàng tháng trong Thời hạn hợp đồng. Phí quản lý hợp đồng là 25.000 (hai mươi lăm ngàn) đồng một tháng và có thể tăng hàng năm do có lạm phát và sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận nhưng không vượt quá 60.000 (sáu mươi ngàn) đồng một tháng và sẽ được cập nhật trên trang thông tin điện tử (website) của Aviva.

4. Phí quản lý quỹ: là khoản phí dùng để chi trả cho các hoạt động đầu tư và quản lý Quỹ liên kết chung và được khấu trừ từ Quỹ liên kết chung trước khi công bố Lãi suất tích lũy. Phí quản lý quỹ được tính trên Giá trị tài khoản hợp đồng, hiện tại là 2%/năm và có thể thay đổi sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận nhưng sẽ không vượt quá 2,5%/năm.

5. Phí hủy bỏ hợp đồng: là khoản phí mà Bên mua bảo hiểm phải chịu khi hủy bỏ hợp đồng trước hạn. Không áp dụng phí hủy bỏ Hợp đồng cho Giá trị tài khoản đóng thêm. Phí hủy bỏ hợp đồng áp dụng cho Giá trị tài khoản cơ bản theo tỷ lệ như sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	Từ năm thứ 10 trở đi
Tính trên Giá trị tài khoản cơ bản (% của Phí bảo hiểm định kỳ quy năm)	100%	100%	100%	90%	80%	70%	60%	40%	20%	0%

6. Phí rút tiền: là khoản phí mà Bên mua bảo hiểm phải chịu khi yêu cầu rút một phần từ Giá trị tài khoản cơ bản. Phí rút tiền từ Giá trị tài khoản cơ bản được tính bằng Phí hủy bỏ Hợp đồng tính trên Giá trị tài khoản cơ bản (theo %) nhân với tỷ lệ giữa số tiền rút từ Giá trị tài khoản cơ bản và Giá trị hoàn lại của Giá trị tài khoản cơ bản tại thời điểm rút.

	Người được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng (năm)	Thời hạn bảo hiểm (năm)	Số tiền bảo hiểm (đồng)	Phí bảo hiểm định kỳ (đồng)	
Sản phẩm bảo hiểm chính : Yêu Thương Trọn Vẹn	Nguyễn Quang Minh	70	46	500.000.000	26.000.000	
Sản phẩm bổ trợ:						
Tổng phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm chính và sản phẩm bổ trợ					26.000.000	

Năm

Tổng phí bảo hiểm định kỳ (không bao gồm Phí BH đóng thêm) (đồng)

26.000.000

Ghi chú:

- Người được bảo hiểm chính là Người được bảo hiểm của Hợp đồng chính/sản phẩm bảo hiểm chính, Người được bảo hiểm bổ sung là Người được bảo hiểm của sản phẩm bổ trợ.
- Phí bảo hiểm được trình bày trên đây là mức phí cho người có điều kiện bảo hiểm tiêu chuẩn theo quy định của Aviva. Phí bảo hiểm áp dụng cho Quý khách có thể khác với minh họa ở trên, phụ thuộc vào tình trạng sức khỏe, nghề nghiệp của Người được bảo hiểm.

C. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA HỢP ĐỒNG
C1. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA HỢP ĐỒNG

Sản phẩm	Quyền lợi bảo hiểm	Giá trị của quyền lợi bảo hiểm (đồng)	Ghi chú
Dành cho Người được bảo hiểm chính: Nguyễn Quang Minh			
Yêu Thương Trọn Vẹn	Quyền lợi đáo hạn	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	
	Quyền lợi duy trì Hợp đồng	13.000.000	Ngày kỷ niệm HĐ thứ 10
		19.500.000	Ngày kỷ niệm HĐ thứ 15
		19.500.000	Ngày kỷ niệm HĐ thứ 20
		13.000.000	Mỗi 5 năm sau đó
	QLBH tử vong/TTTBVV/ BHNHGD	Bảng Số tiền bảo hiểm cộng với Giá trị Tài khoản cơ bản; cộng với Giá trị tài khoản đóng thêm	
QLBH tử vong do tai nạn thông thường	500.000.000	Trả thêm ngoài QLBH tử vong.	
QLBH tử vong do tai nạn giao thông công cộng	1.000.000.000	Trả thêm ngoài QLBH tử vong.	

C2. PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

Đơn vị: ngàn đồng

Năm hợp đồng	Tuổi bảo hiểm	Phí bảo hiểm đóng trong năm		Phí BH ban đầu	Phí BH phân bổ
		Phí BH định kỳ	Phí BH đóng thêm		
		(*)	(*)	(*)	(*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	30	26.000	4.000	16.900	13.100
2	31	26.000	4.000	9.100	20.900
3	32	26.000	4.000	6.500	23.500
4	33	26.000	4.000	3.900	26.100
5	34	26.000	4.000	3.900	26.100
6	35			0	0
7	36			0	0
8	37			0	0
9	38			0	0
10	39			0	0
11	40			0	0
12	41			0	0
13	42			0	0
14	43			0	0
15	44			0	0
16	45			0	0
17	46			0	0
18	47			0	0
19	48			0	0
20	49			0	0
25	54			0	0

Năm hợp đồng	Tuổi bảo hiểm	Phí bảo hiểm đóng trong năm		Phí BH ban đầu	Phí BH phân bổ
		Phí BH định kỳ	Phí BH đóng thêm		
		(*)	(*)	(*)	(*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
30	59			0	0
35	64			0	0
36	65			0	0
37	66			0	0
40	69			0	0
45	74			0	0
46	75			0	0
47	76			0	0
50	79			0	0
55	84			0	0
60	89			0	0
65	94			0	0
70	99			0	0

**C3. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHÍNH
MINH HỌA VỚI LÃI SUẤT CAM KẾT TỐI THIỂU**

Đơn vị: ngàn đồng

Năm hợp đồng/Tuổi NĐBH	Tổng phí bảo hiểm đã đóng	GIÁ TRỊ ĐẢM BẢO						Khoản rút tiền
		Với lãi suất cam kết tối thiểu						
		QLBH từ vong/ TTTBVV/ BHNGĐC	Phí BH rủi ro	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	GTTK hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
(1)	(2)	(**)	(*)	(**)	(*)	(**)	(**)	(*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1/30	30.000	512.529	831	8.349	4.179	12.529	4.179	0
2/31	60.000	533.584	855	25.078	8.506	33.584	8.506	0
3/32	90.000	558.150	888	45.144	13.005	58.150	32.150	0
4/33	120.000	585.947	926	68.347	17.600	85.947	62.547	0
5/34	150.000	614.669	973	92.312	22.356	114.669	93.869	0
6/35	150.000	616.758	1.030	93.730	23.027	116.758	98.558	0
7/36	150.000	618.255	1.101	94.652	23.602	118.255	102.655	0
8/37	150.000	619.121	1.182	95.046	24.074	119.121	108.721	0
9/38	150.000	619.914	1.272	95.357	24.556	119.914	114.714	0
10/39	150.000	620.617	1.377	95.570	25.047	120.617	120.617	0
11/40	150.000	634.472	1.496	95.665	38.807	134.472	134.472	0
12/41	150.000	635.217	1.624	95.633	39.583	135.217	135.217	0
13/42	150.000	635.836	1.762	95.461	40.375	135.836	135.836	0
14/43	150.000	636.316	1.914	95.133	41.183	136.316	136.316	0
15/44	150.000	636.640	2.075	94.633	42.006	136.640	136.640	0
16/45	150.000	656.688	2.246	93.952	62.735	156.688	156.688	0
17/46	150.000	657.060	2.432	93.069	63.990	157.060	157.060	0
18/47	150.000	657.244	2.626	91.973	65.270	157.244	157.244	0
19/48	150.000	657.218	2.835	90.642	66.575	157.218	157.218	0

Bên mua bảo hiểm: Nguyễn Quang Minh
Nhân viên tư vấn: MAI THU HUYEN

Tài liệu này chỉ có giá trị sử dụng khi có đầy đủ số trang. Minh họa được in bởi hệ thống iSQS ngày 22/11/2018 lúc 16:37

Trang 10/17

Năm hợp đồng/Tuổi NĐBH	Tổng phí bảo hiểm đã đóng	GIÁ TRỊ ĐẢM BẢO						Khoản rút tiền
		Với lãi suất cam kết tối thiểu						
		QLBH tử vong/ TTTBVV/ BHNGĐC	Phí BH rủi ro	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	GTTK hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
(1)	(2)	(**)	(*)	(**)	(*)	(**)	(**)	(*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
20/49	150.000	656.958	3.068	89.051	67.907	156.958	156.958	0
25/54	150.000	672.281	4.754	75.777	96.503	172.281	172.281	0
30/59	150.000	670.331	7.324	49.431	120.900	170.331	170.331	0
35/64	150.000	650.227	11.528	2.391	147.835	150.227	150.227	0
36/65	150.000	653.406	12.644	0	153.406	153.406	153.406	0
37/66	150.000	645.130	10.923	0	145.130	145.130	145.130	0
40/69	150.000	612.820	14.178	0	112.820	112.820	112.820	0
45/74	150.000	537.785	22.912	0	37.785	37.785	37.785	0
46/75	150.000	526.007	25.218	0	26.007	26.007	26.007	0
47/76	150.000		0	0	26.224	26.224	26.224	0
50/79	150.000		0	0	26.901	26.901	26.901	0
55/84	150.000		0	0	42.475	42.475	42.475	0
60/89	150.000		0	0	59.670	59.670	59.670	0
65/94	150.000		0	0	78.655	78.655	78.655	0
70/99	150.000		0	0	99.616	99.616	99.616	0

MINH HỌA VỚI LÃI SUẤT DỰ KIẾN 6%/năm

Đơn vị: ngàn đồng

Năm hợp đồng/Tuổi NĐBH	Tổng phí bảo hiểm đã đóng	GIÁ TRỊ MINH HỌA KHÔNG ĐẢM BẢO						Khoản rút tiền
		Với lãi suất dự kiến 6%/năm						
		QLBH từ vong/TTTBVV/ BHNGĐC	Phí BH rủi ro	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	GTTK hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
(1)	(2)	(**)	(*)	(**)	(*)	(**)	(**)	(*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1/30	30.000	512.716	831	8.476	4.239	12.716	4.239	0
2/31	60.000	534.438	855	25.704	8.733	34.438	8.733	0
3/32	90.000	560.182	888	46.686	13.496	60.182	34.182	0
4/33	120.000	590.189	926	71.644	18.545	90.189	66.789	0
5/34	150.000	621.948	973	98.050	23.897	121.948	101.148	0
6/35	150.000	627.893	1.030	102.562	25.331	127.893	109.693	0
7/36	150.000	634.117	1.101	107.266	26.851	134.117	118.517	0
8/37	150.000	640.634	1.182	112.172	28.462	140.634	130.234	0
9/38	150.000	647.449	1.272	117.279	30.169	147.449	142.249	0
10/39	150.000	654.567	1.377	122.586	31.980	154.567	154.567	0
11/40	150.000	675.762	1.496	128.085	47.676	175.762	175.762	0
12/41	150.000	684.321	1.624	133.784	50.537	184.321	184.321	0
13/42	150.000	693.252	1.762	139.682	53.569	193.252	193.252	0
14/43	150.000	702.565	1.914	145.781	56.784	202.565	202.565	0
15/44	150.000	712.263	2.075	152.073	60.190	212.263	212.263	0
16/45	150.000	743.037	2.246	158.568	84.468	243.037	243.037	0
17/46	150.000	754.799	2.432	165.263	89.536	254.799	254.799	0
18/47	150.000	767.071	2.626	172.161	94.910	267.071	267.071	0
19/48	150.000	779.854	2.835	179.251	100.603	279.854	279.854	0
20/49	150.000	793.169	3.068	186.529	106.639	293.169	293.169	0

Năm hợp đồng/Tuổi NĐBH	Tổng phí bảo hiểm đã đóng	GIÁ TRỊ MINH HỌA KHÔNG ĐẢM BẢO						Khoản rút tiền
		Với lãi suất dự kiến 6%/năm						
		QLBH từ vong/ TTTTBVV/ BHNGĐC	Phí BH rủi ro	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	GTTK hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
(1)	(2)	(**)	(*)	(**)	(*)	(**)	(**)	(*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
25/54	150.000	893.643	4.754	224.844	168.799	393.643	393.643	0
30/59	150.000	1.006.556	7.324	263.266	243.289	506.556	506.556	0
35/64	150.000	1.137.942	11.528	294.977	342.964	637.942	637.942	0
36/65	150.000	1.176.635	12.644	299.315	377.320	676.635	676.635	0
37/66	150.000	899.959	4.253	312.573	399.959	712.532	712.532	0
40/69	150.000	976.358	4.296	357.106	476.358	833.464	833.464	0
45/74	150.000	1.154.868	2.635	455.058	654.868	1.109.927	1.109.927	0
46/75	150.000	1.207.951	1.692	480.308	707.951	1.188.259	1.188.259	0
47/76	150.000		0	508.807	750.415	1.259.223	1.259.223	0
50/79	150.000		0	605.023	893.771	1.498.795	1.498.795	0
55/84	150.000		0	807.897	1.213.441	2.021.339	2.021.339	0
60/89	150.000		0	1.079.404	1.641.252	2.720.656	2.720.656	0
65/94	150.000		0	1.442.740	2.213.760	3.656.501	3.656.501	0
70/99	150.000		0	1.929.000	2.979.956	4.908.957	4.908.957	0

MINH HỌA VỚI LÃI SUẤT DỰ KIẾN 8%/năm

Đơn vị: ngàn đồng

Năm hợp đồng/Tuổi NĐBH	Tổng phí bảo hiểm đã đóng	GIÁ TRỊ MINH HỌA KHÔNG ĐẢM BẢO						Khoản rút tiền
		Với lãi suất dự kiến 8%/năm						
		QLBH tử vong/TTTBVV/ BHNGĐC	Phí BH rủi ro	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	GTTK hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
(1)	(2)	(**)	(*)	(**)	(*)	(**)	(**)	(*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1/30	30.000	512.965	831	8.646	4.319	12.965	4.319	0
2/31	60.000	535.366	855	26.382	8.983	35.366	9.366	0
3/32	90.000	562.329	888	48.308	14.021	62.329	36.329	0
4/33	120.000	594.219	926	74.757	19.462	94.219	70.819	0
5/34	150.000	628.611	973	103.272	25.338	128.611	107.811	0
6/35	150.000	637.515	1.030	110.149	27.365	137.515	119.315	0
7/36	150.000	647.051	1.101	117.497	29.554	147.051	131.451	0
8/37	150.000	657.269	1.182	125.350	31.918	157.269	146.869	0
9/38	150.000	668.210	1.272	133.738	34.472	168.210	163.010	0
10/39	150.000	679.922	1.377	142.691	37.231	179.922	179.922	0
11/40	150.000	706.475	1.496	152.230	54.245	206.475	206.475	0
12/41	150.000	720.987	1.624	162.402	58.584	220.987	220.987	0
13/42	150.000	736.515	1.762	173.243	63.271	236.515	236.515	0
14/43	150.000	753.134	1.914	184.798	68.335	253.134	253.134	0
15/44	150.000	770.901	2.075	197.101	73.800	270.901	270.901	0
16/45	150.000	810.973	2.246	210.213	100.759	310.973	310.973	0
17/46	150.000	833.002	2.432	224.181	108.820	333.002	333.002	0
18/47	150.000	856.599	2.626	239.070	117.528	356.599	356.599	0
19/48	150.000	881.848	2.835	254.920	126.928	381.848	381.848	0
20/49	150.000	908.883	3.068	271.801	137.082	408.883	408.883	0

Năm hợp đồng/Tuổi NĐBH	Tổng phí bảo hiểm đã đóng	GIÁ TRỊ MINH HỌA KHÔNG ĐẢM BẢO						Khoản rút tiền
		Với lãi suất dự kiến 8%/năm						
		QLBH từ vong/ TTTTBVV/ BHNGĐC	Phí BH rủi ro	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	GTTK hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
(1)	(2)	(**)	(*)	(**)	(*)	(**)	(**)	(*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
25/54	150.000	1.103.463	4.754	373.398	230.065	603.463	603.463	0
30/59	150.000	1.366.358	7.324	509.212	357.146	866.358	866.358	0
35/64	150.000	1.731.960	11.528	688.110	543.850	1.231.960	1.231.960	0
36/65	150.000	1.831.057	12.644	729.661	601.395	1.331.057	1.331.057	0
37/66	150.000	1.437.228	0	787.721	649.507	1.437.228	1.437.228	0
40/69	150.000	1.809.478	0	991.287	818.191	1.809.478	1.809.478	0
45/74	150.000	2.675.980	0	1.454.690	1.221.289	2.675.980	2.675.980	0
46/75	150.000	2.903.849	0	1.570.789	1.333.060	2.903.849	2.903.849	0
47/76	150.000		0	1.696.100	1.439.671	3.135.772	3.135.772	0
50/79	150.000		0	2.135.632	1.813.613	3.949.246	3.949.246	0
55/84	150.000		0	3.136.036	2.683.829	5.819.866	5.819.866	0
60/89	150.000		0	4.606.031	3.962.522	8.568.554	8.568.554	0
65/94	150.000		0	6.765.936	5.841.343	12.607.279	12.607.279	0
70/99	150.000		0	9.939.774	8.602.144	18.541.919	18.541.919	0

Các quyền lợi bảo hiểm khác	Với lãi suất cam kết tối thiểu	Với lãi suất dự kiến 6%/năm	Với lãi suất dự kiến 8%/năm
Quyền lợi đáo hạn (đã bao gồm Quyền lợi duy trì Hợp đồng tích lũy)	99.616	4.908.957	18.541.919
Quyền lợi duy trì hợp đồng:			
Ngày kỉ niệm hợp đồng thứ 10:			13.000
Ngày kỉ niệm hợp đồng thứ 15:			19.500
Ngày kỉ niệm hợp đồng thứ 20:			19.500
Ngày kỉ niệm hợp đồng mỗi 5 năm sau đó:			13.000
QLBH tử vong do tai nạn thông thường			500.000
QLBH tử vong do tai nạn giao thông công cộng			1.000.000

Ghi chú:

- (*) Số liệu được tính tổng cộng cho từng Năm hợp đồng vào cuối năm.
- (**) Số liệu được tính tại cuối Năm hợp đồng.
- Lãi suất minh họa đã được khấu trừ Phí quản lý quỹ, Giá trị tài khoản hợp đồng đã được khấu trừ Phí quản lý hợp đồng.
- Số liệu minh họa và dựa trên giả định rằng Phí bảo hiểm định kỳ được đóng đầy đủ, đúng hạn; phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có) được đóng cùng với phí bảo hiểm định kỳ của kỳ phí cuối cùng trong năm hợp đồng; giao dịch rút tiền xảy ra vào cuối năm hợp đồng.
- QLBH bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối không vượt quá 2 tỷ đồng, được trả trước khi Người được bảo hiểm đạt 76 tuổi.
- QLBH thương tật toàn bộ vĩnh viễn được trả trước khi Người được bảo hiểm đạt 66 tuổi hoặc bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn xảy ra trước 66 tuổi.
- Các giá trị được làm tròn tới hàng đồng, hiển thị tới hàng ngàn đồng.

Lưu ý:

- 1) Tài liệu minh họa Hợp đồng bảo hiểm này nhằm giúp Quý khách hiểu rõ hơn về quyền lợi bảo hiểm và phí bảo hiểm. Để biết thêm chi tiết, Quý khách vui lòng đề nghị Nhân viên tư vấn tư vấn thêm và/hoặc tham khảo các điều khoản Hợp đồng bảo hiểm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.
- 2) Phí bảo hiểm của các sản phẩm bảo trợ và Phí bảo hiểm rủi ro là mức phí cho người có điều kiện bảo hiểm tiêu chuẩn theo quy định của Aviva. Phí bảo hiểm áp dụng cho Quý khách có thể khác với minh họa ở trên, phụ thuộc vào tình trạng sức khỏe, nghề nghiệp của Người được bảo hiểm.
- 3) Các số liệu trong tài liệu minh họa này được xác định tại thời điểm minh họa, trong thời hạn bảo hiểm không có yêu cầu nào của Quý khách làm thay đổi những số liệu trên.
- 4) Việc tham gia hợp đồng bảo hiểm liên kết chung là một cam kết dài hạn, Quý khách không nên hủy bỏ Hợp đồng vì các khoản phí phải trả có thể rất cao trong những năm đầu.

XÁC NHẬN CỦA KHÁCH HÀNG

- Tôi, Bên mua bảo hiểm ký tên dưới đây, xác nhận đã được Nhân viên tư vấn của Aviva có tên và mã số như trong tài liệu này phân tích nhu cầu tài chính và tư vấn kế hoạch bảo hiểm, tích lũy phù hợp với nhu cầu, điều kiện của tôi; đồng thời đã được giải thích và tư vấn rõ ràng, đầy đủ về Tài liệu minh họa cũng như Điều khoản Hợp đồng của sản phẩm bảo hiểm nêu trên.
- Tôi hiểu các số liệu tính từ các giả định là không đảm bảo. Giá trị Tài khoản Hợp đồng trên thực tế phụ thuộc vào kết quả đầu tư của Quỹ liên kết chung, phí bảo hiểm thực đóng, số tiền rút ra, do vậy có thể cao hơn, hoặc thấp hơn so với bản minh họa.
- Tôi hiểu hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt hiệu lực nếu Phí bảo hiểm định kỳ không được đóng đầy đủ trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên hoặc khi Giá trị Tài khoản Hợp đồng trừ đi Khoản nợ (nếu có) không đủ cho khoản khấu trừ hàng tháng (bao gồm cả khoản đến hạn và khoản ghi nợ) kể từ năm hợp đồng thứ tư.

Chữ ký Bên mua bảo hiểm: _____

Họ và tên: Nguyễn Quang Minh

Ngày/tháng/năm: _____

XÁC NHẬN CỦA NHÂN VIÊN TƯ VẤN BẢO HIỂM

Tôi, Nhân viên tư vấn ký tên dưới đây, cam kết đã phân tích nhu cầu tài chính và tư vấn kế hoạch bảo hiểm, tích lũy phù hợp với nhu cầu, điều kiện của Bên mua bảo hiểm; đồng thời đã giải thích và tư vấn rõ ràng, đầy đủ cho Bên mua bảo hiểm về nội dung Tài liệu minh họa cũng như Điều khoản Hợp đồng của sản phẩm bảo hiểm nêu trên.

Chữ ký nhân viên tư vấn: _____

Họ và tên: MAI THU HUYEN

Mã số: 100021

Ngày/tháng/năm: _____